



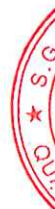
Securities Corporation

CTCP CHỨNG KHOÁN ASAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - 2024

TP. HỒ CHÍ MINH, NGÀY 19 THÁNG 04 NĂM 2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo tình hình tài chính	3 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động	6 – 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 25

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		159,092,693,518	134,909,776,837
110	Tài sản tài chính		157,917,757,674	133,774,856,429
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	7.1	14,608,656,449	18,519,341,719
111.1	Tiền		14,608,656,449	13,519,341,719
111.2	Các khoản tương đương tiền		-	5,000,000,000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.2	104,041,604,772	64,368,696,236
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	18,460,496,975
114	Các khoản cho vay	7.3	36,286,551,537	29,579,040,654
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.3	(608,272,815)	(1,514,374,263)
117	Các khoản phải thu	7.4	1,019,551,034	2,681,532,534
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1,019,551,034	2,681,532,534
117.3	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		221,514,731	1,724,379,880
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		798,036,303	957,152,654
118	Trả trước cho người bán		78,163,712	329,499,000
119	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	7.5	2,491,502,985	1,350,623,574
122	Các khoản phải thu khác	7.6	17,500,000,000	17,500,000,000
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7.6	(17,500,000,000)	(17,500,000,000)
130	Tài sản ngắn hạn khác		1,174,935,844	1,134,920,408
131	Tạm ứng		10,000,000	-
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	7.7	862,730,305	888,200,048
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.8	123,500,000	65,422,000
135	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7.9	120,801,347	123,394,168
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7.9	57,904,192	57,904,192
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		20,961,665,371	20,889,533,911
220	Tài sản cố định		11,214,349,450	10,816,517,000
221	TSCĐ hữu hình	7.10	5,884,940,000	5,378,439,000
222	Nguyên Giá		9,319,305,000	8,518,955,000
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(3,434,365,000)	(3,140,516,000)
227	TSCĐ vô hình	7.11	5,329,409,450	5,438,078,000
228	Nguyên Giá		6,724,699,450	6,655,796,000
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(1,395,290,000)	(1,217,718,000)
250	Tài sản dài hạn khác		9,747,315,921	10,073,016,911
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	7.8	732,000,000	732,000,000
252	Chi phí trả trước dài hạn	7.7	5,679,001,164	5,909,547,702
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7.12	3,336,314,757	3,431,469,209
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		180,054,358,889	155,799,310,748

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		25,460,399,686	1,352,305,741
310	Nợ phải trả ngắn hạn		25,460,399,686	1,352,305,741
311	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		24,000,000,000	-
312	Vay ngắn hạn	7.13	24,000,000,000	-
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		27,906,200	23,731,033
320	Phải trả người bán ngắn hạn		14,256,861	13,284,702
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.9	610,994,347	370,957,012
323	Phải trả người lao động		-	725,070,426
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	7.14	782,900,000	168,900,000
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		24,342,278	50,362,568
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		154,593,959,203	154,447,005,007
410	Vốn chủ sở hữu		154,593,959,203	154,447,005,007
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		203,000,000,000	203,000,000,000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	7.15	203,000,000,000	203,000,000,000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		203,000,000,000	203,000,000,000
417	Lợi nhuận chưa phân phối		(48,406,040,797)	(48,552,994,993)
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện		(49,414,798,187)	(50,655,104,259)
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		1,008,757,390	2,102,109,266
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		180,054,358,889	155,799,310,748

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
A	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		
004	Nợ khó đòi đã xử lý	6,221,757,224	6,221,757,224
005	Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ - theo nguyên tệ)	\$ 132,211.91	\$ 208,392.05
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	20,300,000	20,300,000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (theo mệnh giá)	33,925,000,000	58,774,800,000
008.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	31,033,900,000	55,516,000,000
008.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	2,891,100,000	3,258,800,000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	18,500,000,000	-
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (theo mệnh giá)	-	956,900,000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (theo mệnh giá)	51,165,000,000	21,500,000,000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	-	8,165,000,000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (theo mệnh giá)	323,529,800,000	283,273,410,000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	278,069,080,000	237,397,690,000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	2,050,000,000	50,000,000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	43,379,720,000	43,379,720,000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2,000,000	2,000,000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	29,000,000	2,444,000,000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (theo mệnh giá)	7,564,800,000	115,890,000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	7,564,800,000	115,890,000
026	Tiền gửi của khách hàng	4,608,547,389	5,507,343,925
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4,608,547,389	5,507,343,925
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4,608,547,389	5,507,343,925
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,402,614,216	2,288,959,180
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3,205,933,173	3,218,384,745

Người lập

NGUYỄN THỊ HÒA MI

Kế toán trưởng

TRƯƠNG HUY BÌNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị



KIM HWAN KYOON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	2024 VND	2023 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
01	Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		3,285,210,117	2,075,378,311	3,285,210,117	2,075,378,311
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	8.1	1,932,210,972	1,032,656,277	1,932,210,972	1,032,656,277
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lỗ	8.2	921,946,425	-	921,946,425	-
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	8.3	431,052,720	1,042,722,034	431,052,720	1,042,722,034
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	8.4	271,492,706	-	271,492,706	-
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		935,010,781	716,031,411	935,010,781	716,031,411
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2,221,682,906	469,815,371	2,221,682,906	469,815,371
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		1,984,365,000	1,765,750,000	1,984,365,000	1,765,750,000
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		12,328,942	42,774,320	12,328,942	42,774,320
11	Thu nhập hoạt động khác		813,332	890,000	813,332	890,000
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		8,710,903,784	5,070,639,413	8,710,903,784	5,070,639,413
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		2,059,345,311	-	2,059,345,311	-
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính	8.1	371,922	-	371,922	-
21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	8.2	2,058,973,389	-	2,058,973,389	-
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(906,101,448)	-	(906,101,448)	-
26	Chi phí hoạt động tự doanh		646,238	35,495	646,238	35,495
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2,769,231,140	2,112,936,992	2,769,231,140	2,112,936,992
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		823,913,718	662,903,000	823,913,718	662,903,000
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		377,612,976	313,990,016	377,612,976	313,990,016
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		5,124,647,935	3,089,865,503	5,124,647,935	3,089,865,503
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		97,735,088	-	97,735,088	-
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		6,666,132	5,117,208	6,666,132	5,117,208
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		104,401,220	5,117,208	104,401,220	5,117,208

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	2024 VND	2023 VND
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2,565,000	26,810,842	2,565,000	26,810,842
52	Chi phí lãi vay		88,584,989	-	88,584,989	-
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		91,149,989	26,810,842	91,149,989	26,810,842
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	8.5	3,452,552,887	2,967,251,743	3,452,552,887	2,967,251,743
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		146,954,193	(1,008,171,467)	146,954,193	(1,008,171,467)
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		4	29,372	4	29,372
72	Chi phí khác		1	-	1	-
80	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		3	29,372	3	29,372
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		146,954,196	(1,008,142,095)	146,954,196	(1,008,142,095)
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1,240,306,072	(983,706,253)	1,240,306,072	(983,706,253)
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(1,093,351,876)	(24,435,842)	(1,093,351,876)	(24,435,842)
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		146,954,196	(1,008,142,095)	146,954,196	(1,008,142,095)

Người lập

NGUYỄN THỊ HÒA MI

Kế toán trưởng

TRƯƠNG HUY BÌNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị



KIM HWAN KYOON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2024 VND	2023 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận / (Lỗ) trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	146,954,196	(1,008,142,095)
02	Điều chỉnh cho các khoản:	(1,467,482,713)	445,747,525
03	Khấu hao tài sản cố định	471,421,000	455,832,231
04	Các khoản dự phòng	(906,101,448)	-
05	(Lãi) / lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(43,675,088)	24,435,842
06	Chi phí lãi vay	88,584,989	-
07	(Lãi) / lỗ từ hoạt động đầu tư	(58,161,132)	-
08	Dự thu tiền lãi	(1,019,551,034)	(34,520,548)
10	Tăng các chi phí phi tiền tệ	2,058,973,390	-
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	2,058,973,389	-
17	Lỗ khác	1	-
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	(921,946,429)	-
19	Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	(921,946,425)	-
21	Lãi khác	(4)	-
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(26,857,930,264)	(50,483,844,054)
31	(Tăng) / giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	(39,672,908,536)	(28,676,940,310)
32	(Tăng) / giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	18,460,496,975	-
33	(Tăng) / giảm các khoản cho vay	(6,707,510,883)	(22,217,463,947)
36	(Tăng) / giảm phải thu và dự thu cổ tức, lãi các tài sản tài chính	1,661,981,500	384,985,753
37	(Tăng) / giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(1,140,879,411)	(592,141,910)
39	(Tăng) / giảm các khoản phải thu khác	95,154,452	-
40	(Tăng) / giảm các tài sản khác	(10,000,000)	110,587,197
41	Tăng / (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí Lãi vay)	614,000,000	193,039,000
42	(Tăng) / giảm chi phí trả trước	256,016,281	420,423,109
45	Tăng / (giảm) phải trả cho người bán	256,482,614	152,985,901
47	Tăng / (giảm) thuế và khác khoản phải nộp nhà nước (Không gồm thuế TNDN đã nộp)	242,630,156	204,401,351
48	Tăng / (giảm) phải trả người lao động	(725,070,426)	(425,344,616)
50	Tăng / (giảm) phải trả, phải nộp khác	(26,020,290)	(32,500,000)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	(5,875,582)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(162,302,696)	-
60	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(27,041,431,820)	(51,046,238,624)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	(869,253,450)	-
70	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(869,253,450)	-
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
73	Tiền vay gốc	34,135,900,000	-
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	(10,135,900,000)	-
80	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	24,000,000,000	-
90	TĂNG / (GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(3,910,685,270)	(51,046,238,624)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	18,519,341,719	108,601,028,654
101.1	Tiền	13,519,341,719	21,601,028,654
101.2	Các khoản tương đương tiền	5,000,000,000	87,000,000,000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	14,608,656,449	57,554,790,030
103.1	Tiền	14,608,656,449	47,554,790,030
103.2	Các khoản tương đương tiền	-	10,000,000,000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2024 VND	2023 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	58,798,411,339	104,383,670,702
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(129,055,730,795)	(80,480,537,440)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	121,546,359,147	-
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(52,179,271,590)	(20,942,029,849)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(8,564,637)	(6,813,286)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	(898,796,536)	2,954,290,127
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	5,507,343,925	1,867,645,748
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	5,507,343,925	1,867,645,748
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5,507,343,925	-
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	1,289,048,240
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	-	578,597,508
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	4,608,547,389	4,821,935,875
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	4,608,547,389	4,821,935,875
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4,608,547,389	-
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	4,243,338,367
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	-	578,597,508

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



NGUYỄN THỊ HÒA MI

TRƯƠNG HUY BÌNH

KIM HWAN KYOON

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		2023		2024		Số dư cuối kỳ	
	01/01/2023 VND	01/01/2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	31/03/2023 VND	31/03/2024 VND
BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	203,000,000,000	203,000,000,000	-	-	-	-	203,000,000,000	203,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	203,000,000,000	203,000,000,000	-	-	-	-	203,000,000,000	203,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	(49,610,933,807)	(48,552,994,993)	-	1,008,142,095	146,954,196	-	(50,619,075,902)	(48,406,040,797)
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(49,610,933,807)	(50,655,104,259)	-	983,706,253	1,240,306,072	-	(50,594,640,060)	(49,414,798,187)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	2,102,109,266	-	24,435,842	(1,093,351,876)	-	(24,435,842)	1,008,757,390
TỔNG CỘNG	153,389,066,193	154,447,005,007	-	1,008,142,095	146,954,196	-	152,380,924,098	154,593,959,203

Người lập

NGUYỄN THỊ HÒA MI

Kế toán trưởng

TRƯƠNG HUY BÌNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị



KIM HWAN KYOON

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Asam ("Công ty") là được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 17/GPĐC-UBCK được cấp ngày 17 tháng 02 năm 2023 về bổ sung nghiệp vụ Tự doanh chứng khoán.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.3. Điều lệ hoạt động

Điều lệ của Công ty được cập nhật gần nhất là ngày 27 tháng 12 năm 2023.

1.4. Quy mô vốn

Vốn góp của chủ sở hữu: 203.000.000.000 đồng.

1.5. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tự doanh chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được ("BCTC") lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán ("CTCK").

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, trừ các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện lập và trình bày BCTC theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK. BCTC đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của Công ty.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BCTC bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.2. Tài sản tài chính ("TSTC")

Công ty chỉ ghi nhận các TSTC khi và chỉ khi Công ty trở thành bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các TSTC của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu, gồm: Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL"), khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM"), Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS"), các khoản cho vay và phải thu.

a) Phân loại TSTC

i) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

TSTC được phân loại là FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại TSTC vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị TSTC này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán sẽ được phân loại vào FVTPL.

FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, FVTPL được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

ii) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS).
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các TSTC này. Sau ghi nhận ban đầu, HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR - Effective Interest Method").

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính giá trị phân bổ về thu nhập/chi phí lãi trong kỳ của 1 hoặc 1 nhóm HTM.

- Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu trừ (-) các khoản hoàn trả gốc, cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).
- Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ nhận được/chi trả trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của TSTC về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì HTM phải được chuyển sang nhóm AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

iii) TSTC sẵn sàng để bán ("AFS")

AFS thuộc danh mục TSTC là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) các TSTC được phân loại là FVTPL.

AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các TSTC này. Sau ghi nhận ban đầu, AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

iv) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ban hành ngày 25/01/2017.
Tại ngày báo cáo, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng 2 ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

v) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch bán các TSTC, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC, phải thu phí dịch vụ Công ty cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính, căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Các khoản cho vay và phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

Công ty áp dụng thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp, cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ 06 tháng – dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm – dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm – dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

b) Đánh giá lại các TSTC

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 13/11/2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán để làm căn cứ xác định giá thị trường / giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

i) Cổ phiếu, Trái phiếu, Chứng chỉ quỹ niêm yết

Giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày đánh giá.

ii) Cổ phiếu, Trái phiếu không niêm yết

Giá trị hợp lý là Giá mua.

iii) Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết

Giá trị hợp lý là giá trị tài sản ròng (NAV) trên một đơn vị chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất tính đến ngày đánh giá.

4.3. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi

phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Phần mềm máy tính	03 – 10

4.4. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là số tiền Công ty đã trả trước để sử dụng hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và kết chuyển vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời hạn phân bổ.

4.5. Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên thứ ba, mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo:

- Vay ngắn hạn: có thời hạn cho vay tối đa là 1 năm.
- Vay dài hạn: có thời hạn cho vay trên 1 năm.

4.6. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về 1 tài sản, tham gia 1 cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty không còn nghĩa vụ bắt buộc phải thanh toán tiền mặt hoặc TSTC hoặc công cụ vốn chủ sở hữu cho đơn vị khác. Nợ phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

4.7. Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo quy định hiện hành, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thay cho một số nhà đầu tư như sau:

- Tổ chức nước ngoài: giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu.
- Cá nhân: giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch. Các tổ chức này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.8. Vốn chủ sở hữu

a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập hoặc phát hành thêm.

b) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật.

4.9. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi

các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- i. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- ii. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- iii. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính.
- iv. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ chủ yếu bao gồm phí môi giới, phí tư vấn đầu tư và phí lưu ký chứng khoán.

b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh

Thu nhập từ hoạt động tự doanh bao gồm lãi/lỗ từ thanh lý, nhượng bán các TSTC và cổ tức, trái tức được chia. Lãi/lỗ từ thanh lý, nhượng bán các TSTC là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của TSTC được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo các phương pháp như sau:

- Trái phiếu, cổ phiếu và chứng chỉ quỹ: bình quân gia quyền tính đến ngày báo cáo.
- Chứng khoán phái sinh: phương pháp thực tế đích danh.

Thu nhập từ cổ tức, trái tức được chia bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài hoạt động kinh doanh tạo ra doanh thu và thu nhập như trên. Thu nhập khác ghi nhận theo phương pháp dồn tích.

4.10. Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.11. Giá vốn chứng khoán tự doanh

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.12. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận / (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.13. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

a) Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

b) Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả cho việc lập báo cáo tài chính.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4.15. Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị công cụ tài chính bị thay đổi, xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo và đồng tiền giao dịch chính là Đồng Việt Nam, Công ty tuy có nắm giữ ngoại tệ nhưng không nhiều, nên rủi ro do tỷ giá biến động là thấp.

Rủi ro về giá chứng khoán

Chứng khoán do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán, dẫn đến giá trị dự phòng giảm giá có thể tăng / giảm.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất về tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng, chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tài sản tài chính FVTPL

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ là thấp.

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở giao dịch chứng khoán và Bộ phận Quản trị rủi ro của Công ty.

Các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán

Các khoản ứng trước tiền bán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các đánh giá về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao (tiền mặt và các khoản tương đương tiền) nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

6. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng Đơn vị	Giá trị VND
Của Công ty	1.164.996	122.621.489.320
+ Cổ phiếu	200	21.980.000
+ Trái phiếu	1.164.796	122.599.509.320
Của Nhà đầu tư	10.109.559	484.717.400.773
+ Cổ phiếu	6.567.083	106.572.142.950
+ Trái phiếu	3.527.176	377.682.612.823
+ Chứng chỉ quỹ ETF	15.300	462.645.000
Tổng cộng	11.274.555	607.338.890.093

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	14.608.656.449	13.519.341.719
+ Tiền Việt Nam	11.348.310.748	8.495.009.393
+ Tiền Đô la Mỹ	3.260.345.701	5.024.332.326
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
Tổng cộng	14.608.656.449	18.519.341.719

7.2. Tài sản tài chính FVTPL

	31/03/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Trái phiếu niêm yết	33.472.545.017	34.394.491.442	40.827.609.518	42.886.582.906
Trái phiếu chưa niêm yết	69.647.113.330	69.647.113.330	21.482.113.330	21.482.113.330
Tổng cộng	103.119.658.347	104.041.604.772	62.309.722.847	64.368.696.236

7.3. Các khoản cho vay

	VND		
31/03/2024	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Gốc cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	36.286.551.537	35.884.091.617	402.459.920
Dự thu lãi hoạt động giao dịch ký quỹ	798.036.303	592.223.408	205.812.895
Tổng cộng	37.084.587.840	36.476.315.025	608.272.815

	VND		
01/01/2024	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Gốc cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	29.579.040.654	28.196.580.734	1.382.459.920
Dự thu lãi hoạt động giao dịch ký quỹ	561.980.925	430.066.582	131.914.343
Tổng cộng	30.141.021.579	28.626.647.316	1.514.374.263

7.4. Các khoản phải thu

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự thu lãi tiền gửi	-	7.397.260
Dự thu lãi tài sản tài chính FVTPL	221.514.731	2.112.154.349
Dự thu lãi nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	798.036.303	561.980.925
Tổng cộng	1.019.551.034	2.681.532.534

7.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Phí môi giới chứng khoán	2.459.373.023	1.322.257.917
Phí lưu ký chứng khoán	32.129.962	28.365.657
Tổng cộng	2.491.502.985	1.350.623.574

7.6. Các khoản phải thu khác và dự phòng

	31/03/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000

Đây là khoản nợ quá hạn phải thu từ Ông Vũ Đức Tâm với thời gian quá hạn từ 36 tháng. Tại ngày 31/03/2024, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản nợ này là 100% tổng số dư nợ còn phải thu.

7.7. Chi phí trả trước

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	862.730.305	888.200.048
+ Công cụ, dụng cụ	19.631.000	2.595.000
+ Phần mềm	212.093.921	430.955.824
+ Khác	631.005.384	454.649.224
Dài hạn	5.679.001.164	5.909.547.702
+ Công cụ, dụng cụ	187.274.832	276.568.681
+ Phần mềm	83.112.643	127.167.643
+ Khác	5.408.613.689	5.505.811.378
Tổng cộng	6.541.731.469	6.797.747.750

7.8. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	123.500.000	65.422.000
+ Ký quỹ thuê nhà	123.500.000	65.422.000
Dài hạn	732.000.000	732.000.000
+ Ký quỹ thuê văn phòng	705.000.000	705.000.000
+ Ký quỹ khác	27.000.000	27.000.000
Tổng cộng	855.500.000	797.422.000

7.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu	178.705.539	181.298.360
+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	120.801.347	123.394.168
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.904.192	57.904.192
Phải nộp	610.994.347	370.957.012
+ Thuế thu nhập cá nhân	594.142.057	366.076.402
+ Thuế khác	16.852.290	4.880.610

7.10. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
+ Tại ngày 01/01/2024	383.896.000	8.135.059.000	8.518.955.000
+ Tăng trong kỳ	-	800.350.000	800.350.000
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-
+ Tại ngày 31/03/2024	383.896.000	8.935.409.000	9.319.305.000
Khấu hao lũy kế			
+ Tại ngày 01/01/2024	383.896.000	2.756.620.000	3.140.516.000
+ Tăng trong kỳ	-	293.849.000	293.849.000
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-
+ Tại ngày 31/03/2024	383.896.000	3.050.469.000	3.434.365.000
Giá trị còn lại			
+ Tại ngày 01/01/2024	-	5.378.439.000	5.378.439.000
+ Tại ngày 31/03/2024	-	5.884.940.000	5.884.940.000

Tại ngày 31/03/2024:

- (i) Công ty không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý.
- (ii) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 383.896.000 đồng (tại ngày 31/12/2023: 383.896.000 đồng).

7.11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
+ Tại ngày 01/01/2024	5.681.396.000	974.400.000	6.655.796.000
+ Tăng trong kỳ	68.903.450	-	68.903.450
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-
+ Tại ngày 31/03/2024	5.750.299.450	974.400.000	6.724.699.450
Khấu hao lũy kế			
+ Tại ngày 01/01/2024	982.329.000	235.389.000	1.217.718.000
+ Tăng trong kỳ	153.209.000	24.363.000	177.572.000
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-
+ Tại ngày 31/03/2024	1.135.538.000	259.752.000	1.395.290.000
Giá trị còn lại			
+ Tại ngày 01/01/2024	4.699.067.000	739.011.000	5.438.078.000
+ Tại ngày 31/03/2024	4.614.761.450	714.648.000	5.329.409.450

Tại ngày 31/03/2024, Công ty không có tài sản cố định vô hình chờ thanh lý.

7.12. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.216.314.757	3.216.314.757
Tiền lãi được phân bổ trong năm	-	95.154.452
Tổng cộng	3.336.314.757	3.431.469.209

Theo quyết định 105/QĐ-VSD ngày 20/08/2021 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là VND 120.000.000 tại VSD và hàng năm đóng thêm số tiền là 0.01% tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước, tối đa 2.5 tỷ đồng / năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán đối với Công ty là 20 tỷ đồng.

Lãi tiền gửi phát sinh từ khoản tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán được VSD phân bổ cho Công ty vào ngày 31/12 hàng năm phù hợp với số tiền và thời gian đóng góp của Công ty sau khi trừ phí quản lý tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng thanh toán (nếu có). Trường hợp Công ty đã đạt mức giới hạn tối đa đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán, VSD sẽ trả phần vượt từ số tiền lãi được phân bổ trong năm cho Công ty.

Tính đến ngày 31/03/2024, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp theo quy định.

7.13. Vay ngắn hạn

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngân hàng trong nước	5,0 – 5,5	-	34.135.900.000	10.135.900.000	24.000.000.000

Vay ngân hàng trong nước là các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 31/03/2024, Công ty không có khoản vay nào bị quá hạn thanh toán hoặc không có khả năng không thanh toán được các khoản vay này.

7.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Trích trước chi phí nhân viên	225.000.000	-
Trích trước chi phí phải trả ngắn hạn khác	557.900.000	168.900.000
Tổng cộng	782.900.000	168.900.000

7.15. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Số lượng cổ phiếu

Mệnh giá 10.000 đồng / cổ phiếu phổ thông

	31/03/2024 Đơn vị	01/01/2024 Đơn vị
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.300.000	20.300.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	20.300.000	20.300.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.300.000	20.300.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với 1 phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 01/01/2024	20.300.000
Phát hành thêm trong năm 2024	-
Tại ngày 31/03/2024	20.300.000

8. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

8.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Quý 1 / 2024		Giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi / (lỗ) bán Quý 1		Lãi / (lỗ) bán lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Danh mục	Số lượng bán Đơn vị			2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Lãi bán FVTPL	628.914	66.594.869.221	64.662.658.249	1.932.210.972	1.032.656.277	1.932.210.972	1.032.656.277
Cổ phiếu niêm yết	100	11.130.000	10.850.000	280.000	-	280.000	-
Trái phiếu niêm yết	628.814	66.583.739.221	64.651.808.249	1.931.930.972	1.032.656.277	1.931.930.972	1.032.656.277
Lỗ bán FVTPL	970	97.000.0000	97.371.922	(371.922)	-	(371.922)	-
Trái phiếu niêm yết	970	97.000.000	97.371.922	(371.922)	-	(371.922)	-
Lãi / (lỗ) ròng	629.884	66.691.869.221	64.760.030.171	1.931.839.050	1.032.656.277	1.931.839.050	1.032.656.277

8.2. Chênh lệch tăng / giảm về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/ lỗ

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Chênh lệch tăng	921.946.427	-	921.946.427	-
Chênh lệch giảm	(2.058.973.389)	-	(2.058.973.389)	-
Tổng cộng	(1.137.026.962)	-	(1.137.026.962)	-

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại FVTPL theo từng loại như sau:

Danh mục	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh
			Tại ngày 31/03/2024 VND	Tại ngày 31/12/2023 VND	2024 VND
Trái phiếu niêm yết	33.472.545.017	34.394.491.442	921.946.425	2.058.973.389	(1.137.026.964)

8.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	48.528.767	-	48.528.767	-
Lãi trái phiếu niêm yết	382.523.953	1.042.722.034	382.523.953	1.042.722.034
Tổng cộng	431.052.720	1.042.722.034	431.052.720	1.042.722.034

8.4. Lãi từ các tài sản tài chính nắm giữ nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Lãi trái phiếu niêm yết	271.492.706	-	271.492.706	-

8.5. Chi phí quản lý

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.134.897.447	1.802.956.913	2.134.897.447	1.802.956.913
Chi phí vật tư, văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ và khấu hao, thuế phí, lệ phí	142.333.316	179.539.464	142.333.316	179.539.464
Chi phí mua ngoài	1.175.322.124	984.755.366	1.175.322.124	984.755.366
Tổng cộng	3.452.552.887	2.967.251.743	3.452.552.887	2.967.251.743

9. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

9.1. Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị	Nhân sự quản lý chủ chốt
Asam Asset Management Co. Ltd	Cổ đông lớn
Ông Kim Hwan Kyoona	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Trịnh Ngọc Hoa	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc
Ông Yang Dooseung	Thành viên Hội đồng quản trị

9.2. Giao dịch với các Bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 1 / 2024 VND	Số dư phải thu / (phải trả)
Nhân sự quản lý chủ chốt	Lương và các khoản trích theo lương	706.188.000	
Ông Kim Hwan Kyoona	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.553.492	
Asam Asset Management Co. Ltd	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.984.365.000	
Bà Trịnh Ngọc Hoa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.857.632	771
Ông Yang Dooseung	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.472	

10. BÁO CÁO BỘ PHẬN

10.1. Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam và chỉ có 1 bộ phận chia theo khu vực địa lý. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý.

10.2. Theo lĩnh vực kinh doanh

Quý 1 / 2024	Doanh thu thuần VND	Giá vốn VND	Lãi gộp VND
Môi giới	2.221.682.906	2.769.231.140	(547.548.234)
Lưu ký	12.328.942	377.612.976	(365.284.034)
Cho vay ký quỹ	935.010.781	(906,101,448)	1.841.112.229
Tư vấn đầu tư	1.984.365.000	823.913.718	1.160.451.282
Tự doanh và kinh doanh vốn	3.556.702.823	2.059.991.549	1.496.711.274
Hoạt động khác	813.332	-	813.332
Tổng cộng	8.710.903.784	5.124.647.935	3.586.255.849

Quý 1 / 2023	Doanh thu thuần VND	Giá vốn VND	Lãi gộp VND
Môi giới	469.815.371	2.112.936.992	(1.643.121.621)
Lưu ký	42.774.320	313.990.016	(271.215.696)
Cho vay ký quỹ	716.031.411	-	716.031.411
Tư vấn đầu tư	1.765.750.000	662.903.000	1.102.847.000
Tự doanh và kinh doanh vốn	2.075.378.311	35.495	2.075.342.816
Hoạt động khác	890.000	-	890.000
Tổng cộng	5.070.639.413	3.089.865.503	1.980.773.910

Người lập

NGUYỄN THỊ HÒA MI

Kế toán trưởng

TRƯƠNG HUY BÌNH



Chủ tịch Hội đồng quản trị

KIM HWAN KYOON